Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**104.399.659.253**	**114.112.188.297**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**104.399.659.253**	**114.112.188.297**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	83.065.900.000	83.065.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*83.065.900.000*	*83.065.900.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	11.775.087.729	11.775.087.729
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1.125.460.929	1.125.460.929
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	8.433.210.595	18.145.739.639
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*869.644.846*	*18.145.739.639*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.563.565.749*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**208.541.866.287**	**229.720.461.119**

Pleiku, ngày 08 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA

Nguyễn Thị Vĩnh	Trần Mạnh Đảng	Phạm Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.995.598.262	47.967.657.594
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.995.598.262	47.967.657.594
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.077.153.551	17.823.843.881
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.918.444.711	30.143.813.713
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.059.163.836	982.817.932
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	8.859.754.167	8.577.242.186
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.859.754.167	8.577.242.186
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.396.134.379	3.207.111.384
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.721.720.001	19.342.278.075
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	78.181.818	16.363.636
12.	Chi phí khác	32	VI.7	26.557.317	230.139.658
13.	Lợi nhuận khác	40		51.624.501	(213.776.022)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.773.344.502	19.128.502.053
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	1.257.916.753	982.762.414
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.515.427.749	18.145.739.639
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7a	2.711	2.105
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7a	2.711	2.105

Pleiku, ngày 08 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Vĩnh	Trần Mạnh Đăng	Phạm Văn Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***23.773.344.502***	***19.128.502.053***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	13.497.673.970	13.535.837.975
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.059.163.836)	(978.213.734)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	8.859.754.167	8.577.242.186
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***45.071.608.803***	***40.263.368.480***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.282.465.916)	922.868.316
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(22.256.917)	16.846.839
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		92.226.906	(4.861.418.075)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	524.307.000	719.047.567
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.14,VI.4	(8.836.154.167)	(8.330.505.619)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.124.481.990)	(769.266.943)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(492.400.000)	(243.600.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33.930.383.719***	***27.717.340.565***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5a	(34.400.000.000)	(22.678.906.943)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	42.478.906.943	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	-	(65.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6a,VI.3	975.629.235	683.078.257
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***9.054.536.178***	***(22.060.828.686)***